

Số: 154 /QĐ-TX

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 4467/QĐ-SGDĐT ngày 25/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của kế toán trường THPT Thu Xà

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 của trường THPT Thu Xà (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Hình thức công khai: Đăng tải trên trang Web của đơn vị, dán thông báo bảng tin phòng hội đồng, niêm yết bảng tin tại trụ sở cơ quan đơn vị.

- Thời gian công khai 30 ngày kể từ ngày ký Quyết định.
- Địa điểm công khai: tại Trường THPT Thu Xà

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các phó hiệu trưởng, kế toán và các bộ phận, cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT;
- HT, PHT;
- Niêm yết bảng tin
- Bảng tin phòng hội đồng
- Trang Website
- Lưu :VT, KT



HIỆU TRƯỞNG

Trần Thanh An

Đơn vị: TRƯỜNG THPT THU XÀ

Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 7 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo Quyết định số 154/QĐ-TX, ngày 03 tháng 7 năm 2025 của trường THPT Thu Xà)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THPT Thu Xà công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý, năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	722.000.000	-	0,00%	
I	Số thu phí, lệ phí	722.000.000	-	0,00%	
1	Lệ phí Thi nghề				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Học Phí	722.000.000	-	0,00%	
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	722.000.000	0	0%	
1	Chi sự nghiệp từ nguồn thu học phí	722.000.000		0%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	722.000.000		0%	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	17.390.000.000	7.962.146.135	45,79%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	17.390.000.000	7.962.146.135	45,79%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý, năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17.390.000.000	7.962.146.135	45,79%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.277.000.000	7.952.396.135	46,03%	
6000	Tiền lương	8.365.228.560	4.081.507.291	48,79%	
6100	Phụ cấp lương	4.493.969.440	2.292.086.121	51,00%	
6200	Tiền thưởng	75.000.000	20.750.000	27,67%	
6250	Phúc lợi tập thể	70.000.000	34.540.000	49,34%	
6300	Các khoản đóng góp	2.444.142.000	1.208.208.851	49,43%	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	136.800.000	42.867.484	31,34%	
6550	Vật tư văn phòng	144.000.000	13.137.438	9,12%	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	41.600.000	14.855.450	35,71%	
6650	Hội nghị	20.000.000		0,00%	
6700	Công tác phí	74.000.000	24.674.000	33,34%	
6750	Chi phí thuê mướn	29.000.000	675.000	2,33%	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	305.000.000	31.432.500	10,31%	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	708.260.000	156.610.000	22,11%	
7050	Mua sắm tài sản	270.000.000		0,00%	
7750	Chi khác	100.000.000	9.992.000	9,99%	
7850	Chi tcho công tác Đảng	30.000.000	21.060.000	70,20%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	113.000.000	9.750.000	8,63%	
6150	KP thực hiện chính sách theo TTLT số 42/2013/TTTL-BGD	113.000.000		0,00%	
7049	KP thực hiện chính sách cho Gv theo ND 28/2012	70.000.000		0,00%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý, năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
7750	KP hỗ trợ theo ND 81/2021/ND-CP	43.000.000	9.750.000	22,67%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý, năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				

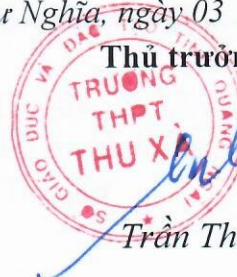
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý, năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Tư Nghĩa, ngày 03 tháng 7 năm 2025

KẾ TOÁN


Trần Thị Như Hà

Thủ trưởng đơn vị


Trần Thanh An